



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Phân bón Miền Nam

Ngày 30/06/2025	10,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.3%	6.3%	11.5%

DT thuần Q2/25
572
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 85.0 17.6%
YoY: ▲ 124 27.8%

LN thuần Q2/25
15.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.21 147%
YoY: ▲ 5.76 59.5%

LN sau thuế Q2/25
12.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.59 87.9%
YoY: ▲ 4.13 53.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
4.2%
YoY: +/-▲ 1.1%

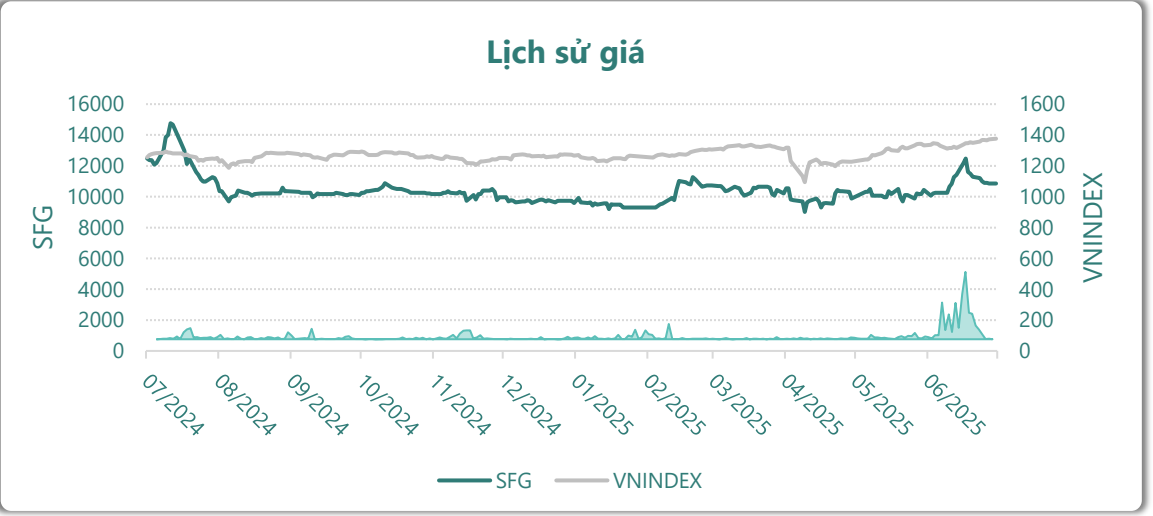
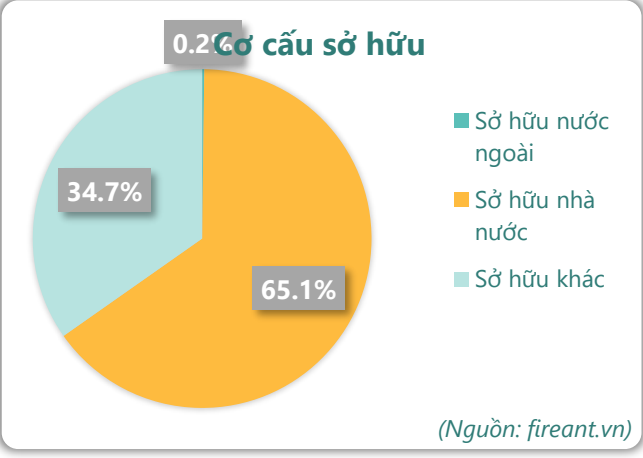
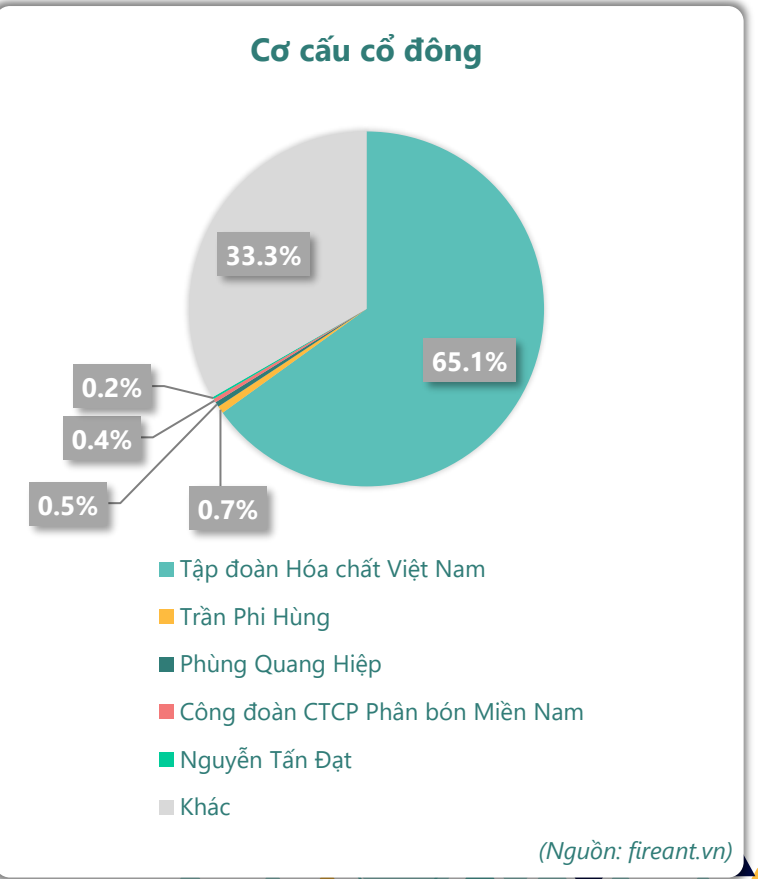
ROE (TTM) Q2/25
4.8%
YoY: +/-▲ 0.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,012 - 14,764
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	520
Số lượng CPLH (CP)	47,897,333
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,805
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.67
EPS	643
P/E	16.9

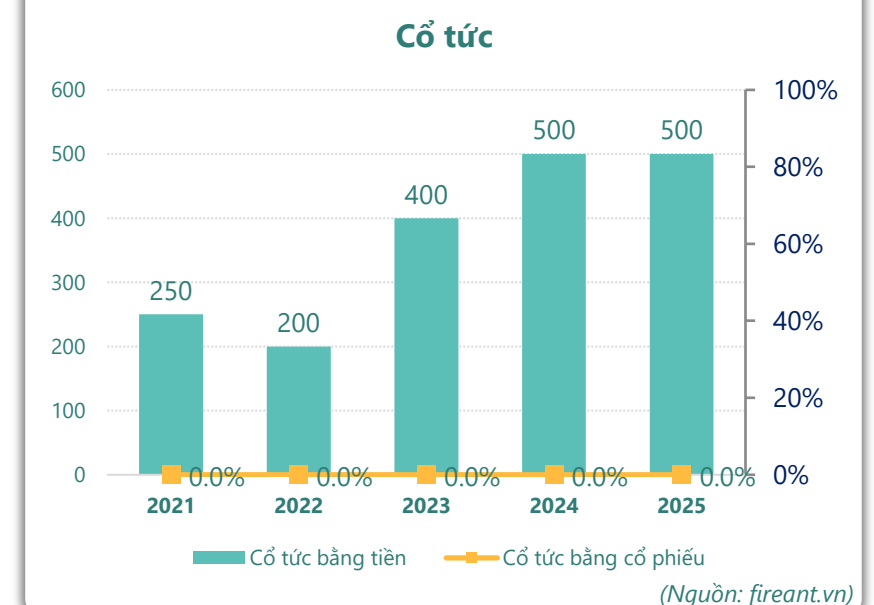
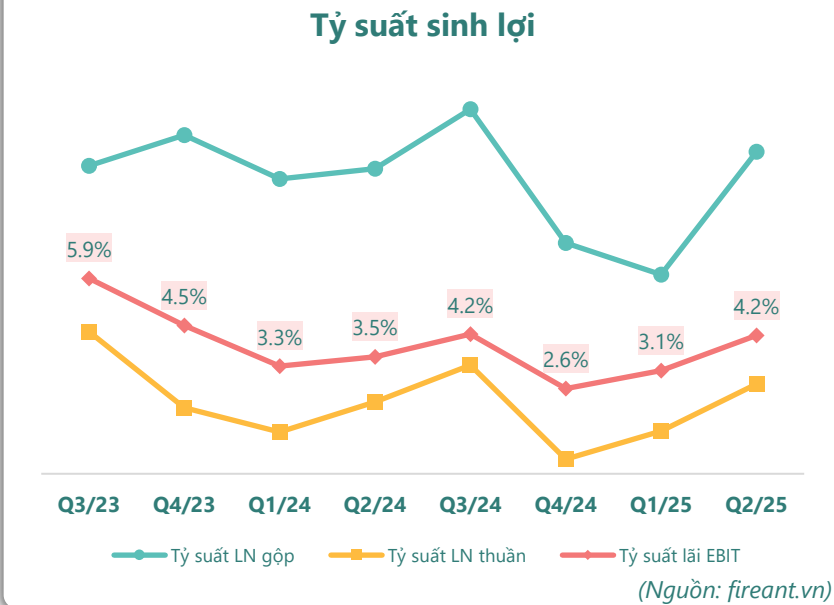
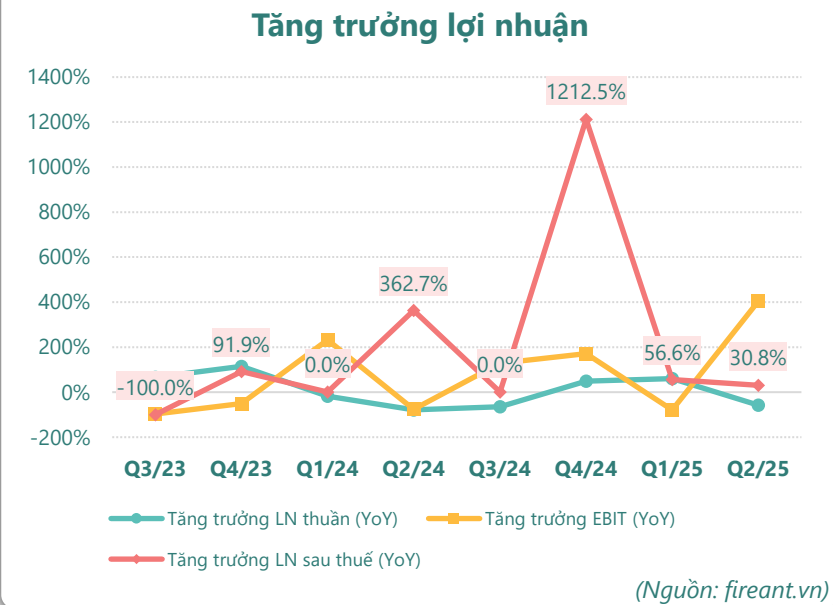
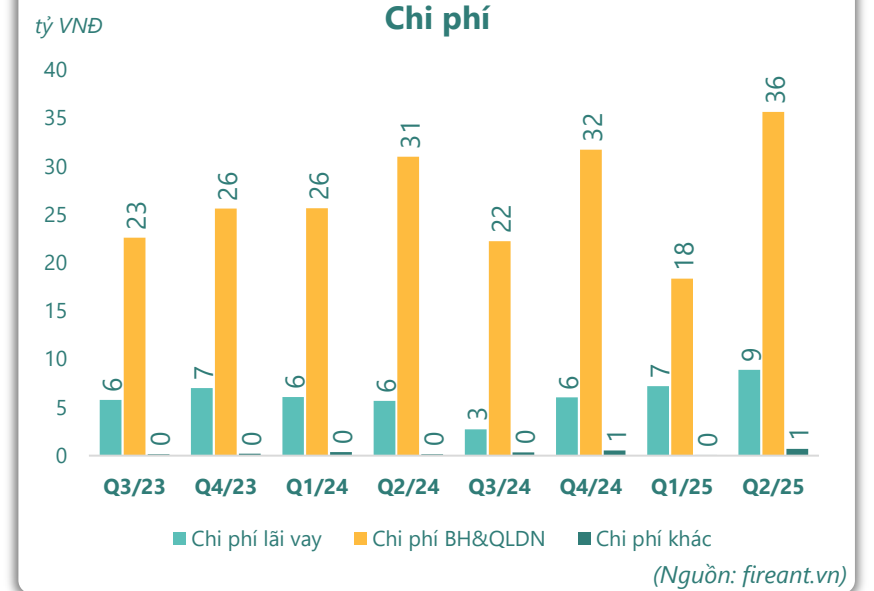
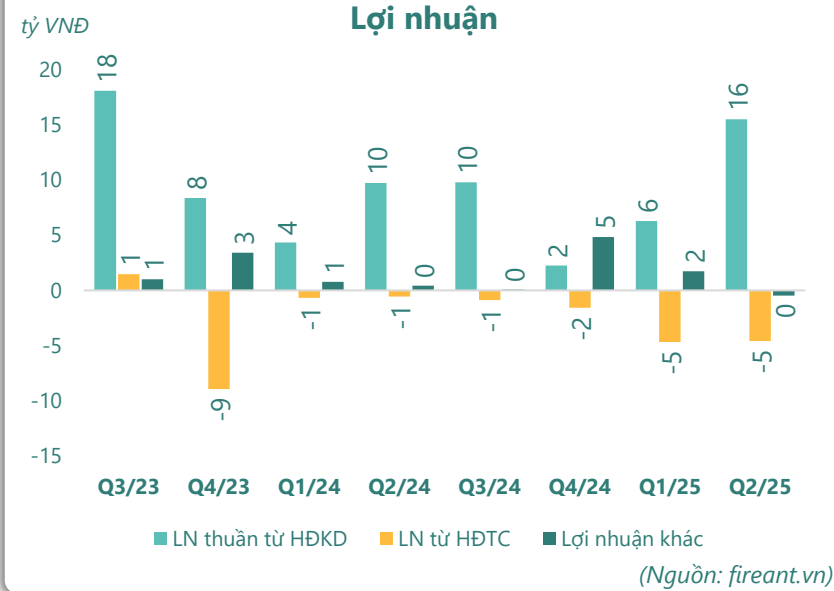
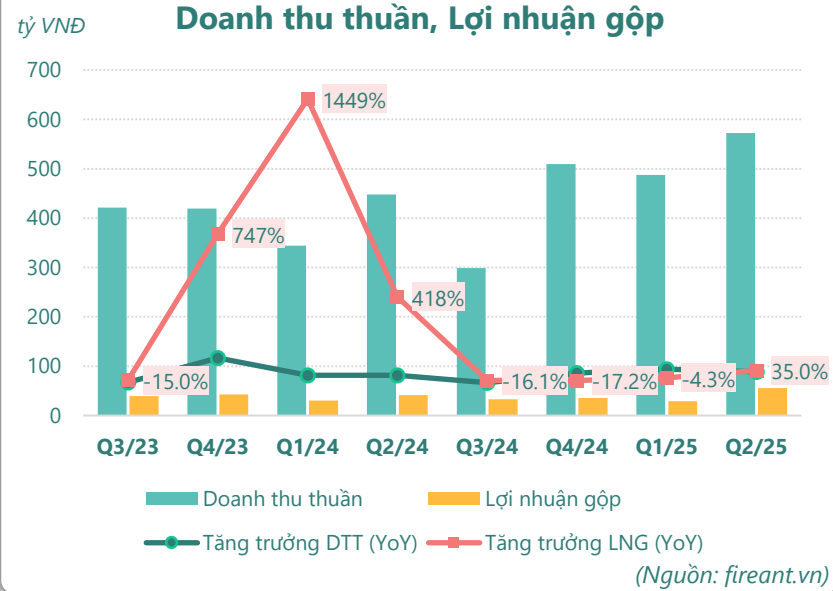
DT thuần 6T 2025
1,060
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 268 33.8%

LN thuần 6T 2025
21.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.70 54.8%

LN sau thuế 6T 2025
18.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.50 54.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH



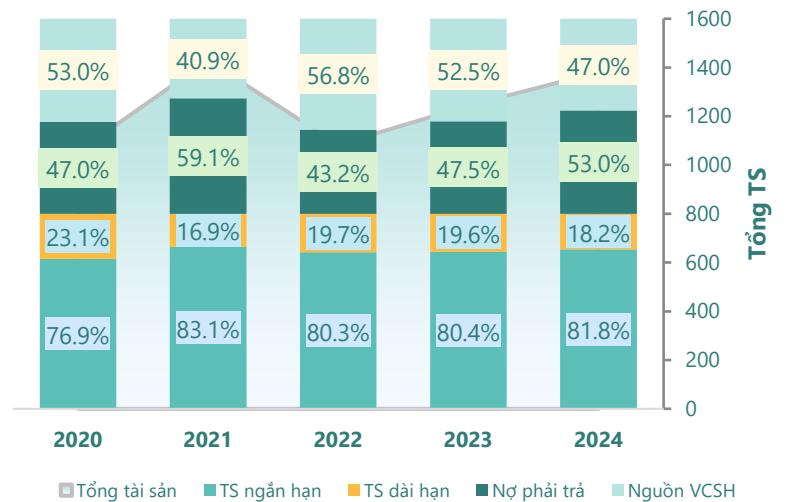


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

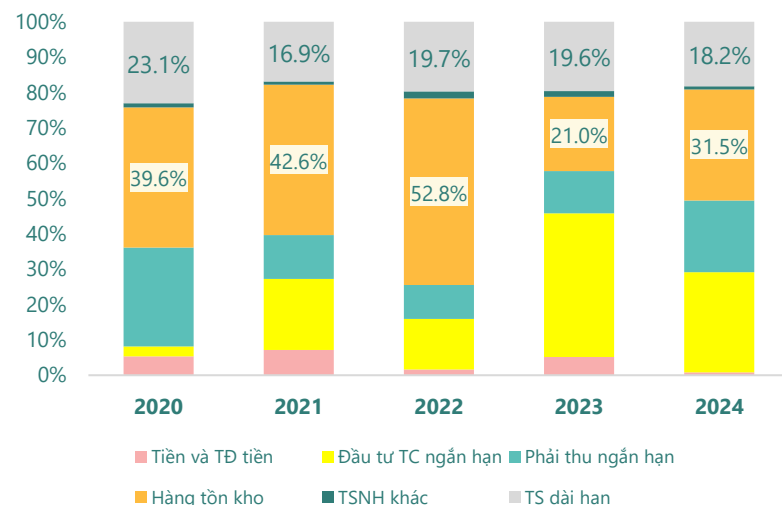
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

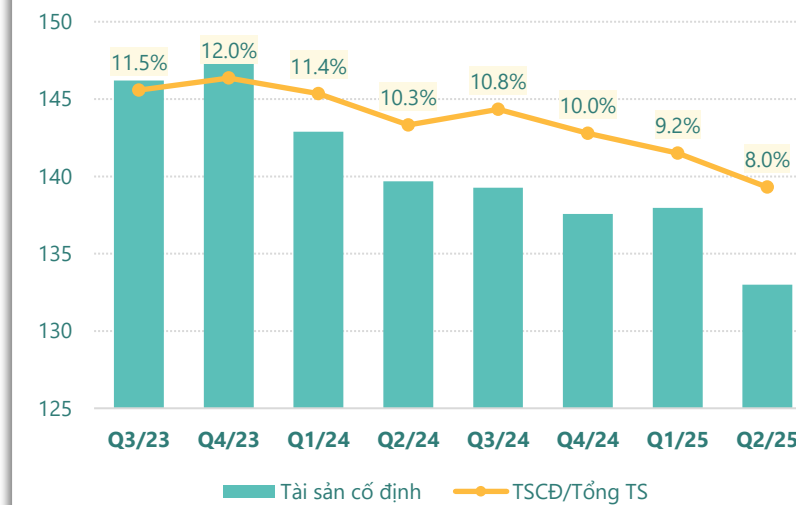
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

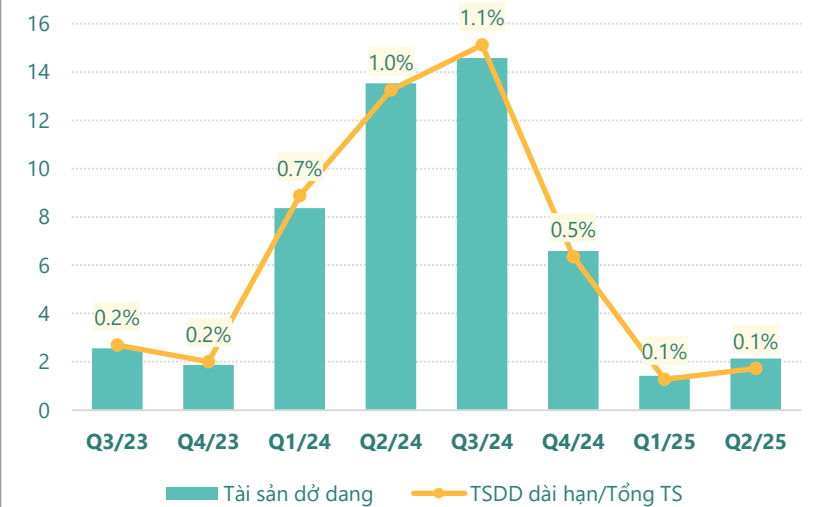
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

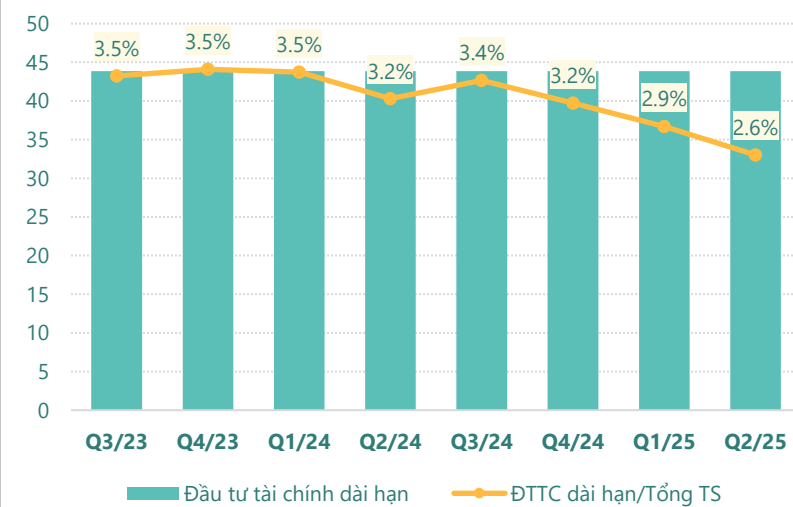
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

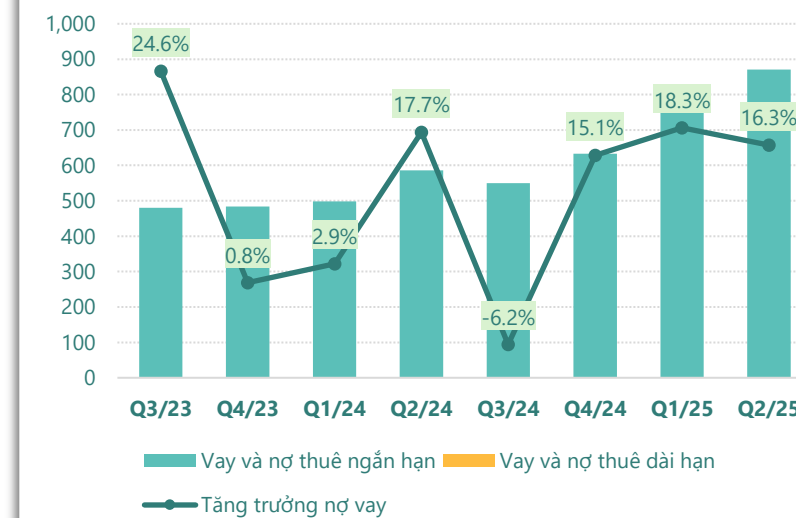
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



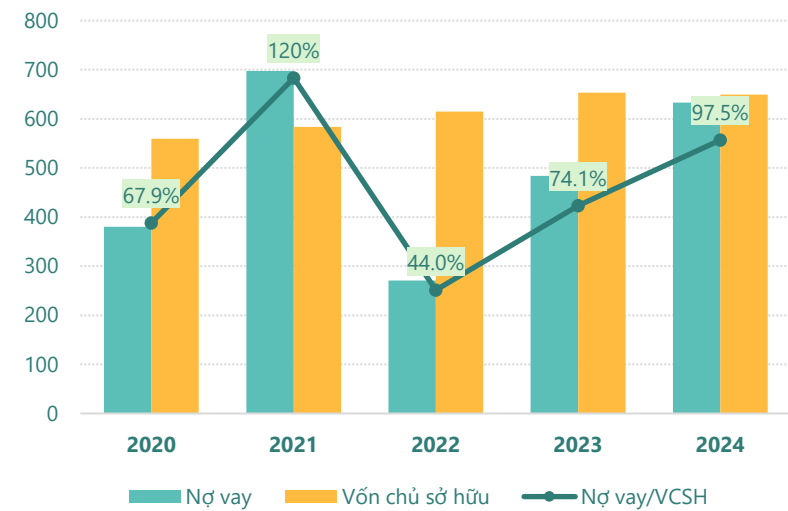
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

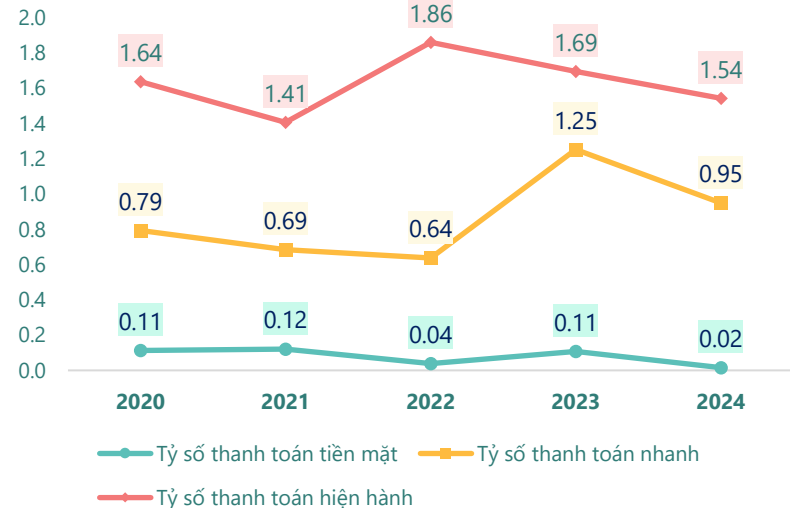
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



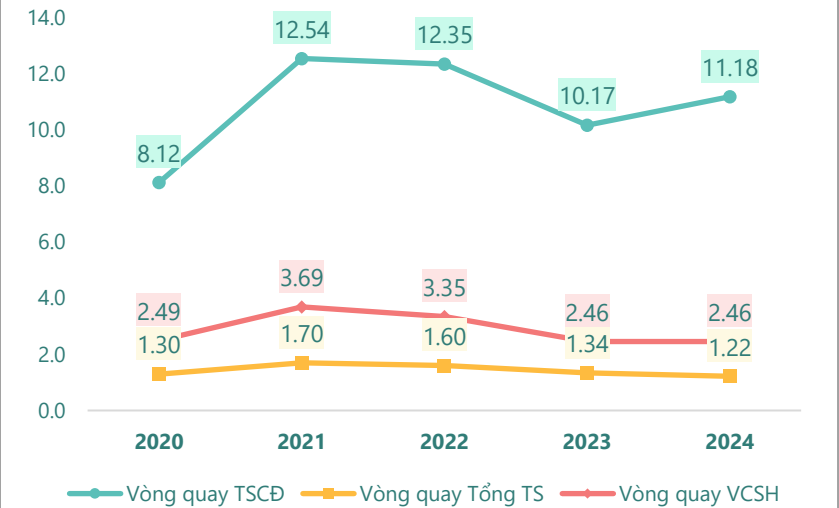
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



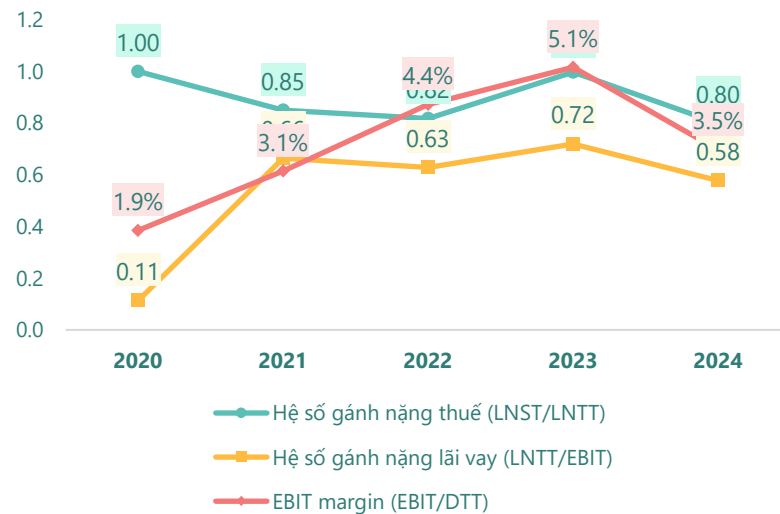
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



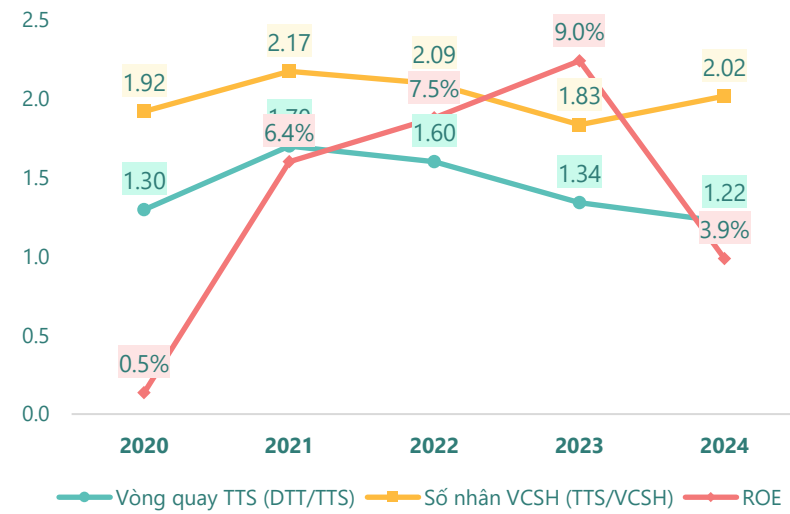
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



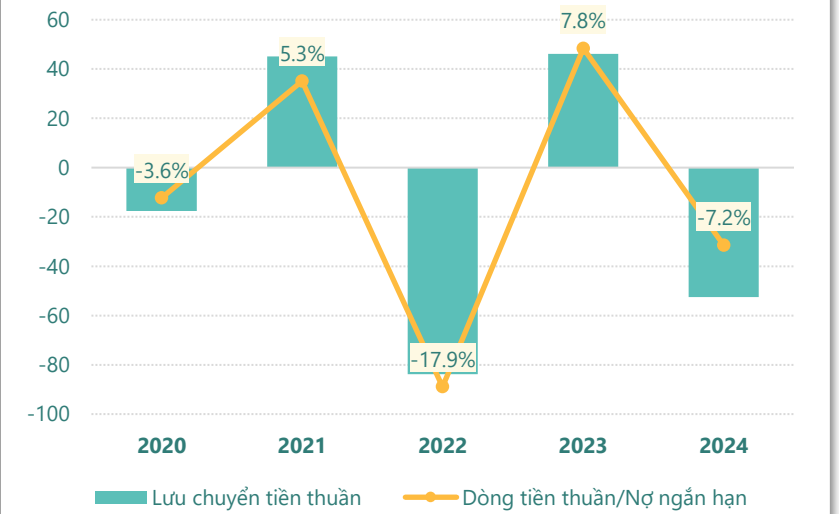
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	572	448	27.8%	1,060	792	33.8%
Giá vốn hàng bán	517	406	27.3%	975	720	35.4%
Lợi nhuận gộp	55.8	41.3	35.1%	85.1	72.0	18.3%
Doanh thu HĐTC	5.93	6.46	-8.2%	11.3	14.4	-21.7%
Chi phí TC	10.5	7.02	50.0%	20.6	15.6	31.5%
Chi phí lãi vay	8.91	5.69	56.5%	16.1	11.8	36.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	19.6	19.2	2.3%	25.1	30.6	-18.1%
Chi phí QLDN	16.0	11.8	35.7%	29.0	26.1	11.1%
LN thuần từ HĐKD	15.5	9.74	59.5%	21.8	14.1	54.8%
Lợi nhuận khác	-0.48	0.42	-214%	1.25	1.19	5.0%
LN trước thuế	15.1	10.2	47.6%	23.1	15.3	50.9%
Lợi nhuận sau thuế	12.0	7.87	53.0%	18.5	12.0	54.3%
LNST của CĐ cty mẹ	12.0	7.87	53.0%	18.5	12.0	54.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-47.1	-102	3.38	-158	-89.5	-95.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.96	44.4	28.6	62.4	-15.0	-2.89
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.0	87.4	-59.4	82.8	116	122
Tiền đầu kỳ	63.7	21.7	51.5	23.9	11.3	22.4
Lưu chuyển tiền thuần	-42.1	29.7	-27.4	-12.5	11.1	23.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.19	-0.19	-0.08	0	0.30
Tiền cuối kỳ	21.7	51.5	23.9	11.3	22.4	45.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,661	1,382	20.2%
Tài sản ngắn hạn	1,439	1,130	27.3%
Tiền và tương đương tiền	45.8	11.3	305%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	419	391	7.0%
Phải thu ngắn hạn	415	280	48.4%
Hàng tồn kho	544	435	25.1%
Tài sản ngắn hạn khác	14.9	12.3	20.7%
Tài sản dài hạn	223	252	-11.7%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	133	138	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.15	6.33	-66.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.9	43.9	0.0%
Tài sản dài hạn khác	43.4	64.2	-32.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,020	732	39.3%
Nợ ngắn hạn	1,020	732	39.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	870	633	37.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	69.5	53.2	30.5%
Nợ dài hạn	0.26	0.26	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	641	649	-1.3%
Vốn chủ sở hữu	641	649	-1.3%
Vốn điều lệ	479	479	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

